

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 1321/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 6 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2023**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;*

*Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 – 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 – 2025;*

Căn cứ Quyết định số 3249/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương – Dự toán Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 360/QĐ-CTUBND ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Điều chỉnh Quyết định số 3249/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương – Dự toán Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1738/TTr-SXD ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2023.

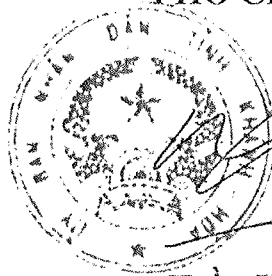
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể và các đơn vị có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, SV, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

# **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2023**



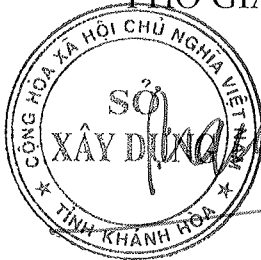
**Năm 2023**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

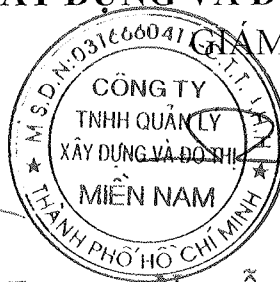
## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2023

CHỦ ĐẦU TƯ  
SỞ XÂY DỰNG  
TỈNH KHÁNH HOÀ  
KT. GIÁM ĐỐC *Trần*  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Ngọc Minh*

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ  
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM



*Nguyễn Trí Hùng*

Năm 2023



## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	2
1. Sự cần thiết.....	2
2. Mục đích, yêu cầu .....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	3
3. Cơ sở pháp lý.....	3
4. Phạm vi nghiên cứu.....	6
Chương I .....	7
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2023 .....	7
1. Quan điểm và định hướng phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa .....	7
2. Mục tiêu chung phát triển nhà ở trong năm 2023 .....	7
3. Hiện trạng nhà ở đến hết năm 2022.....	8
4. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng:.....	9
4.1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở: .....	9
4.2. Số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh năm 2023.....	9
4.3. Tỷ lệ các loại nhà ở .....	10
4.4. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu; tỷ lệ chất lượng nhà ở .....	10
4.4.1. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân .....	10
4.4.2. Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu.....	10
4.4.3. Tỷ lệ chất lượng nhà ở: .....	10
4.5. Nguồn vốn phát triển nhà ở.....	10
4.6. Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở .....	12
4.7. Các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở.....	12
4.8. Kế hoạch phát triển nhà ở phân theo đơn vị hành chính.....	14
Chương II .....	15
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	15
1. Giải pháp về nguồn vốn.....	15
2. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, các chính sách ứng dụng khoa học công nghệ .....	15
3. Giải pháp về quy hoạch - xây dựng.....	16
4. Giải pháp huy động nguồn lực, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nhà ở.....	16

Chương III.....	17
TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....	17
1. Ban chỉ đạo chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Khánh Hòa và Sở Xây dựng .....	17
2. Các Sở, ban, ngành liên quan .....	18
2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	18
2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường .....	18
2.3. Sở Tài chính: .....	18
2.4. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:.....	19
2.5. Sở Giao thông - Vận tải:.....	19
2.6. Sở Nội vụ:.....	19
2.7. Ban Quản lý Khu Kinh tế Vân Phong: .....	19
2.8. Cục Thuế tỉnh: .....	19
2.9. Trách nhiệm của Ngân hàng: .....	20
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.....	20
4. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở.....	21
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	23
PHỤ LỤC I .....	26
VỊ TRÍ, KHU VỰC PHÁT TRIỂN NHÀ Ở, SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI .....	26
PHỤ LỤC II .....	45
VỊ TRÍ, KHU VỰC PHÁT TRIỂN NHÀ Ở, SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI .....	45
PHỤ LỤC III.....	50
VỊ TRÍ, KHU VỰC PHÁT TRIỂN NHÀ Ở, SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ.....	50
PHỤ LỤC IV .....	59
NHU CẦU VỀ NHÀ Ở VÀ DIỆN TÍCH ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ Ở .....	59



## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết

Để triển khai thực hiện Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030, đồng thời theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Nhà ở năm 2014: *“Trên cơ sở chương trình phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm và 05 năm trên địa bàn bao gồm kế hoạch phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân, trong đó phải xác định rõ kế hoạch phát triển nhà ở xã hội để cho thuê”*.

Do đó, để thực hiện Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030 phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phát huy hiệu quả tối đa do đó cần thiết phải lập Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2023.

### 2. Mục đích, yêu cầu

#### 2.1. Mục đích

Cụ thể hóa theo hướng phù hợp các định hướng, mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

Trên cơ sở Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định 534/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa, xác định cụ thể tỷ lệ các loại nhà ở đầu tư phát triển trong năm 2023.

Xác định cụ thể danh mục, vị trí, quy mô thực hiện các dự án phát triển nhà ở năm 2023, từ đó xác định tỷ lệ, số lượng, diện tích sàn xây dựng các loại nhà ở cần phát triển và dự báo diện tích đất, nhu cầu vốn dành cho phát triển nhà ở năm 2023 và giai đoạn 2021-2025.

Làm cơ sở để triển khai các bước chuẩn bị đầu tư các dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư, nhà ở công vụ tỉnh; huy động mọi nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, tham gia phát triển nhà ở, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh thị trường bất động sản.

Làm cơ sở để tổ chức thực hiện các loại hình nhà ở theo Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt.

Xác định quy mô dự án phát triển nhà ở bao gồm số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở năm 2023 trong giai đoạn triển khai kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025.

Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, phát triển nhà ở khu vực đô thị văn minh, hiện đại; phát triển nhà ở khu vực nông thôn đồng bộ và phù hợp với mục tiêu của chương trình nông thôn mới, từng bước cải thiện chất lượng nhà ở cho người dân; nâng cao công tác chỉnh trang đô thị, xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ với sự phát triển của chung của tỉnh. Cân đối cung cầu để đảm bảo sự phát triển lành mạnh thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh.

## **2.2. Yêu cầu**

Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 phải bám sát các nội dung Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030; Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt; căn cứ tình hình, kết quả thực hiện và nhu cầu thực tế về nhà ở, khả năng cân đối từ nguồn ngân sách, nhu cầu của thị trường để phát triển nhà ở cho phù hợp theo từng năm và từng địa phương trong tỉnh; chỉ tiêu phát triển nhà ở trong kế hoạch phát triển nhà ở phải được xác định là một trong những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương.

Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm kịp thời, có hiệu quả kế hoạch này.

Các chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung theo kế hoạch và quy định của pháp luật hiện hành; tập trung các nguồn lực để triển khai thực hiện dự án đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình.

## **3. Cơ sở pháp lý**

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Nghị định số 69/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Khánh Hòa;

Quyết định số 251/2006/QĐ-TTg ngày 31/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020;

Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, đến năm 2025;

Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 7/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 27/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh và phát triển nhà ở xã hội;

Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 23/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh; Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 10/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt

Đề án “An ninh kinh tế trong lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản đảm bảo an ninh xã hội”;

Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Thông tư 07/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 23/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030;

Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

Quyết định số 4202/QĐ-CTUBND ngày 16/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Chương trình Phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 12/1/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021- 2030;

Quyết định số 3249/QĐ-CTUBND ngày 28/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Đề cương - Dự toán Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2023;

Quyết định số 360/QĐ-CTUBND ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Điều chỉnh Quyết định số 3249/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương – Dự toán Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2023;

Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025.

#### **4. Phạm vi nghiên cứu**

Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2023 được nghiên cứu trên địa bàn tỉnh.

## Chương I

### KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2023

#### 1. Quan điểm và định hướng phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa

- Phát triển nhà ở là một trong những nội dung quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển nhà ở gắn liền với phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau;

- Từng bước giải quyết về nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp, kết hợp với chỉnh trang đô thị và phát triển các khu nhà ở xã hội; tăng tỷ trọng nhà ở cho thuê đối với phân khúc nhà ở giá rẻ để giải quyết nhu cầu ở khá lớn của các đối tượng có thu nhập thấp tại đô thị;

- Đa dạng các loại hình nhà ở, bước đầu đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm, đặc biệt là ở khu vực dân cư mật độ cao;

- Chú trọng phát triển nhà ở đô thị dựa trên cơ sở chỉnh trang, tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu được lồng ghép vào các chương trình trọng điểm của tỉnh, từ đó góp phần vào quá trình phát triển bền vững của tỉnh;

- Thường xuyên tổng kết thực tiễn phát triển nhà ở, từ đó nhận diện các điểm bất cập trong hệ thống chính sách và cơ chế phát triển nhà ở, kiến nghị Trung ương điều chỉnh chính sách và pháp luật cho phù hợp với thực tiễn các địa phương và kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh các chương trình, chiến lược có liên quan cho phù hợp với xu hướng phát triển thực tế.

#### 2. Mục tiêu chung phát triển nhà ở trong năm 2023

- Nâng cao chất lượng, điều kiện sống của các tầng lớp dân cư; tạo động lực phát triển đô thị và nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá; huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, vốn của các thành phần kinh tế và của xã hội tham gia phát triển nhà ở;

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai; thúc đẩy sự phát triển thị trường bất động sản, chủ động bình ổn thị trường theo quy luật cung cầu góp phần hoàn thiện đồng bộ cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Ưu tiên phát triển nhà ở xã hội dành cho cán bộ, công chức, viên chức; nhà ở công nhân; nhà ở sinh viên và các đối tượng chính sách khác có khó khăn về nhà ở mua hoặc thuê, thuê mua phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương nhằm từng bước cải thiện chỗ ở của nhân dân;

- Phát triển nhà ở thương mại theo quy hoạch được duyệt, đồng thời rà soát, xây dựng, phát triển các khu đô thị mới đồng bộ văn minh, hiện đại, hoàn thiện

các dự án nhà ở đưa vào sử dụng; đồng thời triển khai chỉnh trang, tái phát triển đô thị, khu dân cư hiện hữu, góp phần nâng cao chất lượng sống dân cư;

- Kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực quản lý, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở phù hợp với công tác quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### 3. Hiện trạng nhà ở đến hết năm 2022<sup>1</sup>

a) Về phát triển diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người năm 2022:

Ngày 12/9/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2532/QĐ-CTUBND về việc Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2022, theo đó:

+ Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 23,0 m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó đô thị đạt 24,1 m<sup>2</sup> sàn/người, nông thôn đạt 22,2 m<sup>2</sup> sàn/người.

Hiện nay chưa có số liệu thống kê theo Niên giám thống kê năm 2022 tuy nhiên theo số liệu Thống kê năm 2021 của Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa:

+ Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 24,3 m<sup>2</sup> sàn/người, trong đó đô thị đạt 26,33 m<sup>2</sup> sàn/người, nông thôn đạt 22,84 m<sup>2</sup> sàn/người.

Chỉ tiêu phát triển diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người đạt yêu cầu.

b) Về phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách, thu nhập thấp năm 2022:

Nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp năm 2022: 01 dự án hoàn thành, cụ thể như sau:

+ Diện tích sàn nhà ở cho các đối tượng chính sách, thu nhập thấp năm 2022: đạt khoảng 86.610,6 m<sup>2</sup> sàn.

+ Tổng diện tích sàn nhà ở cho các đối tượng chính sách, thu nhập thấp giai đoạn 2021 – 2022:  $193.402 + 86.610,6 = 280.012$  m<sup>2</sup> sàn.

Để triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo, Sở Xây dựng đang xây dựng dự thảo Đề án nêu trên trình UBND tỉnh ban hành để hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn 02 huyện Khánh Vĩnh và huyện Khánh Sơn và lập kế hoạch vốn thực hiện, dự kiến hỗ trợ nhà ở với số lượng 2.267 hộ nghèo; 307 hộ cận nghèo từ nguồn vốn ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp), vốn huy động.

c) Đánh giá kết quả thực hiện phát triển nhà ở thương mại:

<sup>1</sup> Theo Báo cáo số 4362/BC-BCĐ ngày 29/12/2022 của Ban chỉ đạo chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Khánh Hòa về việc công tác thực hiện chính sách nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023

+ Diện tích sàn nhà thương mại năm 2022: đạt khoảng 255.386 m<sup>2</sup> sàn (935 căn) chưa đạt chỉ tiêu đề ra 374.245 m<sup>2</sup> sàn (3.742 căn). Lý do: một số dự án đã hoàn thành xây dựng phần ngầm, phần thân nhưng chưa có kết quả nghiệm thu đưa vào sử dụng nên không đưa vào số liệu báo cáo.

+ Diện tích sàn nhà thương mại giai đoạn 2021 - 2022: 74.096 m<sup>2</sup> sàn (824 căn) + 255.386 m<sup>2</sup> sàn (935 căn) = 329.428 m<sup>2</sup> sàn (1.759 căn).

#### **4. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng:**

##### **4.1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở:**

Yêu cầu tiếp tục triển khai thực hiện trong năm 2023 và các năm tiếp theo để đảm bảo các chỉ tiêu về diện tích đất ở, diện tích sàn nhà ở đã được phê duyệt tại Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030 và Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025:

- Phát triển nhà ở theo vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở: *Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo.*

- Phát triển nhà ở do người dân tự xây trên địa bàn toàn tỉnh: Khuyến khích phát triển nhà ở theo dự án, trong quá trình triển khai thực hiện có thể điều chỉnh, bổ sung danh mục phát triển nhà ở theo dự án để đảm bảo chỉ tiêu phát triển chung.

##### **4.2. Số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh năm 2023**

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng: 2.452.081 m<sup>2</sup> sàn tương ứng 32.743 căn. Trong đó, diện tích sàn xây dựng nhà ở cần cho từng loại hình:

- Nhà ở thương mại: Dự kiến tăng thêm khoảng 800.322 m<sup>2</sup> sàn tương đương với 8.892 căn;

- Nhà ở xã hội: Dự kiến tăng thêm khoảng 555.166 m<sup>2</sup> sàn tương đương với 14.464 căn;

- Nhà ở công vụ: Dự kiến không tăng thêm<sup>2</sup>;

- Nhà ở phục vụ tái định cư: Dự kiến khoảng 29.800 m<sup>2</sup> sàn tương đương với 497 căn<sup>3</sup>;

<sup>2</sup> Năm 2023 chưa có cơ sở thực hiện phát triển nhà ở công vụ vì đang xin chủ trương xây dựng mới nhà ở công vụ.

<sup>3</sup> Hiện nay trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa không có bất kỳ dự án xây dựng nhà ở tái định cư nào và trong thời gian tới sẽ không triển khai, vì các dự án nhà ở tái định cư triển khai tại địa phương khác không hiệu quả. Năm 2023 diện tích sàn nhà ở tái định cư là diện tích do người dân tự xây dựng bằng vốn cá nhân, hộ gia đình và không có sự tham gia của Nhà nước vì Nhà nước chỉ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và bàn giao đất ở tái định cư.



- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng dự kiến khoảng 1.066.793 m<sup>2</sup> sàn tương ứng với 8.890 căn.

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2023		
		Số căn	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)	Diện tích đất ở (ha)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>32.743</b>	<b>2.452.081</b>	<b>450,60</b>
1	Nhà ở thương mại	8.892	800.322	221,40
2	Nhà ở xã hội	14.464	555.166	76,89
3	Nhà ở công vụ	-	-	-
4	Nhà ở tái định cư	497	29.800	4,14
5	Nhà ở dân tự xây	8.890	1.066.793	148,17

#### 4.3. Tỷ lệ các loại nhà ở

Tỷ lệ xây dựng nhà ở chung cư trong các dự án phát triển nhà tại thành phố Nha Trang là đô thị loại I và thành phố Cam Ranh là đô thị loại III đạt khoảng 40% tổng diện tích nhà ở của dự án với diện tích nhà ở chung cư.

Tỷ lệ nhà ở xã hội cho thuê đạt tối thiểu 20% diện tích nhà ở xã hội trong dự án để cho thuê.

#### 4.4. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu; tỷ lệ chất lượng nhà ở

##### 4.4.1. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân

Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 25,2 m<sup>2</sup> sàn/người (đô thị đạt 26,9 m<sup>2</sup> sàn/người, nông thôn đạt 23,9 m<sup>2</sup> sàn/người).

##### 4.4.2. Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu

Phấn đấu trong năm 2023 đạt 9,2 m<sup>2</sup> sàn/người

##### 4.4.3. Tỷ lệ chất lượng nhà ở:

Phấn đấu trong năm 2023 chất lượng nhà ở toàn tỉnh: Nhà ở kiên cố và nhà ở bán kiên cố đạt tỷ lệ 97,9% giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và không phát sinh thêm nhà ở đơn sơ.

#### 4.5. Nguồn vốn phát triển nhà ở

Căn cứ suất vốn đầu tư nhà ở và diện tích tăng thêm của các loại nhà ở, dự báo nhu cầu nguồn vốn đầu tư nhà ở toàn tỉnh qua các giai đoạn như sau:

Stt	Các loại nhà ở	Cơ cấu nguồn vốn năm 2023 (tỷ đồng)		
		Ngân sách tỉnh	Vốn tư nhân (doanh nghiệp, hộ gia đình)	Tổng
<b>1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	-	<b>7.358,14</b>	<b>7.358,14</b>
<b>2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	-	<b>3.719,19</b>	<b>3.719,19</b>
2.1	Người có công với cách mạng	-	-	-
2.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	-	89,13	89,13
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	-	3.504,48	3.504,48
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-	-	-
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú	-	6,02	6,02
2.7	Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân	-	64,50	64,50
2.8	Công nhân	-	55,06	55,06
<b>3</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	-	-	-
<b>4</b>	<b>Nhà ở tái định cư</b>	-	<b>237,45</b>	<b>237,45</b>
<b>5</b>	<b>Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng</b>	-	<b>8.500,42</b>	<b>8.500,42</b>
<b>Tổng cộng = 1+2+3+4+5</b>		-	<b>19.815,20</b>	<b>19.815,20</b>

Tổng nguồn vốn để thực hiện khoảng 19.815,20 tỷ đồng. Trong đó:

- Nhà ở thương mại: Dự kiến 7.358,14 tỷ đồng;
- Nhà ở xã hội: Dự kiến 3.719,19 tỷ đồng;
- Nhà ở công vụ: Dự kiến 0 tỷ đồng;
- Nhà ở tái định cư: Dự kiến 237,45 tỷ đồng;
- Nhà ở dân tự xây: Dự kiến 8.500,42 tỷ đồng.

Dự kiến có các nguồn vốn để phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Phát triển nhà ở thương mại bằng nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, v.v...; Nhà ở riêng lẻ tự xây của các hộ gia đình bằng nguồn vốn tích lũy thu nhập của các hộ gia đình; Vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chủ yếu từ nguồn vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng ưu đãi, ngân hàng chính sách xã hội, v.v...

#### 4.6. Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở

Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở:

Stt	Hình thức phát triển nhà ở	Diện tích đất ở (ha)
<b>1</b>	<b>Nhà ở thương mại</b>	<b>221,40</b>
<b>2</b>	<b>Nhà ở xã hội</b>	<b>76,89</b>
2.1	Người có công với cách mạng	-
2.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	1,84
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	72,44
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú	0,15
2.7	cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	1,11
2.8	Công nhân	1,35
<b>3</b>	<b>Nhà ở công vụ</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Nhà tái định cư</b>	<b>4,14</b>
<b>5</b>	<b>Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng</b>	<b>148,17</b>
<b>Tổng cộng = 1+2+3+4+5</b>		<b>450,60</b>

Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo

#### 4.7. Các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở

Nhà ở thương mại: Phát triển nhà ở thương mại chủ yếu theo dự án, đa dạng các loại hình nhà ở, bao gồm nhà chung cư, nhà ở liên kế, biệt thự; khuyến khích phát triển nhà ở thương mại giá thấp để phù hợp với thu nhập của một bộ phận người dân. Đầu tư trực tiếp thông qua huy động các nguồn đầu tư từ doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội, nguồn vốn vay và nguồn ngân sách địa phương. Kết hợp sử dụng nhiều hình thức kêu gọi đầu tư để đảm bảo nhu cầu về nhà ở và dẫn

dân, giảm tải lên hệ thống hạ tầng cho khu vực trung tâm hiện hữu, đặc biệt là khu trung tâm của thành phố Nha Trang.

Nhà ở xã hội:

+ Nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp: Các địa phương có khu công nghiệp đảm bảo các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thiết yếu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa để tạo môi trường thuận lợi huy động, khuyến khích các doanh nghiệp và nhà đầu tư tham gia đầu tư nhà ở cho công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi về đất đai, quy hoạch, thuế, tài chính - tín dụng.

+ Nhà ở cho người có công với cách mạng: Theo đề án cụ thể được phê duyệt sẽ hỗ trợ trực tiếp kinh phí, vật liệu, nhân công từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn huy động (do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh huy động) kết hợp với các nguồn lực tự có của gia đình hộ người có công với cách mạng để xây dựng, cải tạo, từng bước nâng cao chất lượng nhà ở cho người có công với cách mạng.

+ Nhà ở cho hộ nghèo: Theo đề án cụ thể được cấp thẩm quyền phê duyệt sẽ huy động từ nhiều nguồn lực để thực hiện, kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân cùng làm: Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách tỉnh; nguồn huy động xã hội từ Quỹ vì người nghèo của UBMTTQ tỉnh, các tổ chức, doanh nghiệp,...; vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội và cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tự tổ chức xây dựng nhà ở.

+ Nhà ở cho người có thu nhập thấp khu vực đô thị: Tập trung huy động nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, vốn vay, vốn huy động khác để thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhà ở xã hội. Ngoài ra, nhà nước hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng, thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất ... để thực hiện các dự án nhà ở xã hội tại khu vực đô thị. UBND tỉnh quy định về tiêu chí ưu tiên lựa chọn đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội để thực hiện việc lựa chọn đối tượng ưu tiên thụ hưởng (theo quy định Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-

CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội).

Nhà ở tái định cư: Hỗ trợ về quỹ đất tái định cư đã được đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ trực tiếp theo các quy định hiện hành về đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Đối với các trường hợp không đủ điều kiện bố trí đất tái định cư, nhà nước sẽ xem xét đầu tư xây dựng nhà ở tái định cư cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định.

Nhà ở riêng lẻ do dân tự xây dựng: Do hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư xây dựng đảm bảo đúng mục đích sử dụng trên đất ở được sử dụng hợp pháp; tăng cường công tác kiểm tra, quản lý trật tự xây dựng để tránh tình trạng xây dựng không phép và trái phép.

#### **4.8. Kế hoạch phát triển nhà ở phân theo đơn vị hành chính**

*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*

## **Chương II**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Giải pháp về nguồn vốn**

Công khai minh bạch thông tin về danh mục, quy mô dự án, lựa chọn chủ đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách thu được từ các chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại, khu đô thị có quy mô dưới 10 ha, thực hiện phương thức nộp tiền tương đương giá trị quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội (20% đất ở) để phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

Huy động vốn, hợp tác đầu tư với người dân để phát triển nhà ở đặc biệt là các hộ dân trong diện giải tỏa bằng hình thức góp đất, góp nhà, vốn để nhận lợi tức bằng sản phẩm.

Khuyến khích mở rộng quy mô, số lượng của các hội từ thiện và quỹ tình thương tại các huyện, thành phố nhằm bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với hộ gia đình nghèo và hộ gia đình người có công trong việc cải tạo, xây mới nhà...

#### **2. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, các chính sách ứng dụng khoa học công nghệ**

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực phát triển nhà ở. Thiết thực hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho nhà đầu tư; tăng cường công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác quản lý, phát triển nhà ở; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức phụ trách lĩnh vực xây dựng, đất đai.

Sử dụng và triển khai thực hiện có hiệu quả nguồn kinh phí hỗ trợ phát triển nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng, nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có thu nhập thấp.

Công khai quy hoạch chi tiết hoặc thiết kế mẫu (nếu có) để người dân biết và tuân thủ. Tạo điều kiện về thủ tục trong cấp phép xây dựng, giảm thiểu thủ tục, thời gian và các loại phí, lệ phí để người dân thuận lợi trong việc xin phép xây dựng hoặc cải tạo nhà ở. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ, vật liệu xây dựng hiện đại trong phát triển nhà ở, nhất là vật liệu không nung, tái chế, tiết kiệm năng lượng,...

### **3. Giải pháp về quy hoạch - xây dựng**

Đẩy nhanh tiến độ lập và phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, nhất là các đồ án quy hoạch thuộc danh mục tài trợ sản phẩm; tập trung hoàn thành phê duyệt các quy hoạch chính trang, quy hoạch chi tiết xây dựng đối với những khu vực đã có hạ tầng làm cơ sở pháp lý, tạo điều kiện cho người dân chuyển mục đích sử dụng đất ở.

Quy hoạch xây dựng phải đồng bộ quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm 2022; xác định rõ các khu vực chính trang, khu vực phát triển đô thị, khu dân cư; tổ chức công bố công khai rộng rãi các loại quy hoạch để người dân kiểm tra, giám sát và thu hút đầu tư.

Các đồ án quy hoạch khu dân cư mới, khu đô thị mới phải dành quỹ đất tương đương 20% tổng quỹ đất ở của đồ án để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo đúng quy định; khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng các khu đô thị mới tăng tỷ lệ diện tích quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội; kêu gọi xã hội hóa các dự án phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố.

Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong việc xây dựng nhà ở đảm bảo theo đúng quy định pháp luật về xây dựng, đất đai. Kiên quyết ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng, đất đai trong các khu vực phát triển đô thị.

### **4. Giải pháp huy động nguồn lực, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nhà ở**

Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dưới nhiều hình thức và bằng nhiều nguồn vốn khác nhau như nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn doanh nghiệp thông qua đấu thầu chủ đầu tư các dự án có quy mô dưới 20 ha,... đảm bảo hạ tầng kỹ thuật phải là yếu tố có trước, đồng bộ, thuận lợi cho việc đầu tư các dự án nhà ở từ các nhà đầu tư.

Kết hợp đầu tư hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai; thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi sau khi đầu tư đường giao thông để huy động vốn từ quỹ đất cho đầu tư kết cấu hạ tầng, kết hợp lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn, nguồn lực của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các nội dung, chỉ tiêu phát triển nhà ở.

Tập trung huy động nguồn lực tài chính từ đất đai, công sản (đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất do nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất...)...

### Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Ban chỉ đạo chính sách nhà ở và thị trường bất động sản tỉnh Khánh Hòa và Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố Nha Trang và Cam Ranh triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh.

Rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt việc cập nhật, bổ sung các dự án nhà ở vào Danh mục dự án đính kèm Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm.

Chủ trì, phối hợp sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Nha Trang và Cam Ranh, các đơn vị có liên quan tiếp tục nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải tạo, xây dựng mới thay thế chung cư bị hư hỏng, xuống cấp, góp phần chỉnh trang và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện tổ chức kiểm tra, rà soát các dự án bất động sản xử lý nghiêm các vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

Duy trì cơ sở dữ liệu về thị trường bất động sản để các tổ chức, cá nhân khai thác thông tin để định hướng đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh.

Thông qua những chính sách, chế độ, giải pháp mới; phương án giải quyết những vấn đề khó khăn trong quá trình thực hiện Kế hoạch trước khi trình UBND tỉnh.

Tăng cường việc kiểm tra, rà soát các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi huy động vốn trái phép, mua bán bất động sản khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với các địa phương thực hiện nghiêm việc công bố, công khai các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch đô thị đã được phê duyệt, đặc biệt là các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng.

Đánh giá tổng kết tình hình và kết quả thực hiện Chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh theo quy định.



## **2. Các Sở, ban, ngành liên quan**

### **2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành, cơ quan và đơn vị có liên quan tham mưu đề xuất UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí từ các Chương trình, dự án, đề án lồng ghép trong kế hoạch thực hiện hàng năm để hỗ trợ trong việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các dự án nhà ở theo quy định.

Nghiên cứu chính sách xã hội hoá đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà ở theo dự án.

Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, đưa các chỉ tiêu về phát triển nhà ở vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo quy định.

Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành địa phương tổ chức kiểm tra và theo dõi tiến độ thực hiện các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh; tham mưu, đề xuất UBND tỉnh hướng xử lý đối với các Chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở chậm tiến độ theo tiến độ của dự án đầu tư đã được phê duyệt.

Tổng hợp, đề xuất, công khai danh mục các dự án đầu tư về phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch hàng năm.

### **2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Hướng dẫn các thủ tục giao đất, chuyển quyền sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở hàng năm, trong từng giai đoạn theo quy định.

Tham mưu UBND tỉnh xây dựng các cơ chế, chính sách về đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở.

### **2.3. Sở Tài chính:**

Phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đầu tư công (theo kế hoạch hàng năm và chỉ đạo của UBND tỉnh) để hỗ trợ triển khai các dự án phát triển nhà ở đặc biệt là nhóm nhà ở xã hội cho các đối tượng chính sách theo quy định.

Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, chính sách tài chính, thuế và giá đất phù hợp với quy định pháp luật hiện hành để khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng phát triển nhà ở, trong đó ưu tiên đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành hướng dẫn việc quản lý sử dụng nguồn thu từ việc nộp tiền tương đương với giá trị quỹ đất 20% tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị.

Tham mưu UBND tỉnh và các cơ quan chức năng giải quyết vướng mắc hồ sơ miễn, giảm tiền sử dụng đất của các dự án NOXH.

#### **2.4. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:**

Chủ trì, phối hợp các Sở, ban ngành có liên quan, UBND cấp huyện rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, hộ gia đình người có công với cách mạng, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở trình UBND tỉnh phê duyệt.

Phối hợp với các Sở Xây dựng, Sở Tài chính trong việc xác định đối tượng cán bộ, công chức viên chức và người lao động được thuê, thuê mua, mua nhà ở xã hội.

#### **2.5. Sở Giao thông - Vận tải:**

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc lập quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn gắn với việc khai thác quỹ đất để tạo quỹ đất phát triển nhà ở phù hợp với quy hoạch xây dựng trên địa bàn.

#### **2.6. Sở Nội vụ:**

Thẩm định phương án kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý và phát triển nhà ở, đảm bảo đủ điều kiện kết hợp với tinh giản biên chế và năng lực thực hiện Chương trình phát triển nhà ở trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Phối hợp với Sở Xây dựng cung cấp số lượng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

#### **2.7. Ban Quản lý Khu Kinh tế Vân Phong:**

Thực hiện rà soát nhu cầu nhà ở cho công nhân, người lao động, quỹ đất tại các Khu công nghiệp để kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, người lao động trong khu công nghiệp theo lộ trình, phù hợp với Chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

#### **2.8. Cục Thuế tỉnh:**

Thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước thuộc phạm vi nhiệm vụ của ngành thuế trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Tham mưu UBND tỉnh các nội dung liên quan đến việc miễn, giảm thuế đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và dự án đầu tư phát triển nhà ở theo quy định.

## **2.9. Trách nhiệm của Ngân hàng:**

### a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa

Chi đạo các Chi nhánh Ngân hàng thương mại trên địa bàn cân đối nguồn vốn, kịp thời đáp ứng các nhu cầu vốn vay để đầu tư dự án phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội theo quy định. Thực hiện thanh tra, giám sát việc cho vay chính sách phát triển nhà ở theo quy định.

### b) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Khánh Hòa

Thực hiện xây dựng kế hoạch sử dụng vốn và kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục vay vốn theo quy định đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện; thực hiện cho vay, thu hồi nợ vay và xử lý rủi ro theo quy định hiện hành.

Chi đạo Phòng giao dịch cấp huyện phối hợp với chính quyền địa phương và các hội, đoàn thể nhận ủy thác tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn quy trình và các thủ tục cho vay đối với Chương trình chính sách ưu đãi.

Tổng hợp báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa và các Sở, ngành liên quan để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

### c) Các Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Tăng cường quảng bá thông tin về các sản phẩm cho vay nhà ở; cải tiến, đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục nhằm tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận nguồn vốn để đầu tư các loại hình nhà ở theo kế hoạch, Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt.

### d) Quỹ đầu tư phát triển tỉnh

Quản lý quỹ nhà ở; xây dựng kế hoạch huy động vốn, cho vay phát triển nhà ở phù hợp với mục tiêu của Chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt.

Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách về tín dụng cho vay đầu tư xây dựng cho các loại hình nhà ở theo quy định, định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Hội đồng quản lý quỹ.

## **3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.**

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của địa phương, tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định, kế hoạch sử dụng đất, phân bổ quỹ đất phát triển các loại hình nhà ở thương mại, nhà ở xã hội; tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện; công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quản lý. Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà trên địa bàn và gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất.

Tổ chức thu thập thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quản lý trên địa bàn và gửi về Sở Xây dựng định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp với các quy hoạch liên quan để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh.

Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp, đồng thời thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Thực hiện quản lý xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn theo quy định của pháp luật hiện hành; tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do UBND cấp xã báo cáo.

Chủ động rà soát, có phương án bố trí nguồn lực và kêu gọi nguồn vốn xã hội hóa để hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội xây mới, sửa chữa.

Nghiên cứu, thực hiện giải pháp được nêu trong Kế hoạch này cho phù hợp với đặc thù của địa phương

Hàng năm, tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà trên địa bàn; báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

#### **4. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở**

Đầu tư xây dựng các dự án tuân thủ theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đảm bảo nguồn vốn để thực hiện dự án đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tổ chức xây dựng và triển khai dự án đảm bảo chất lượng, tiến độ đã được phê duyệt.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và các quy định khác có liên quan.

Báo cáo định kỳ đầy đủ thông tin về dự án bất động sản theo quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

Thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của Luật Nhà ở, Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ 6 tháng một lần và kết thúc dự án cho UBND cấp huyện và Sở Xây dựng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, các đơn vị có báo cáo đề xuất cho Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2023 được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa các mục tiêu của Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030 và Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025; là cơ sở để các địa phương, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong công tác phát triển nhà ở thương mại, nhà ở công vụ, giúp giải quyết tốt nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng xã hội; đảm bảo an sinh xã hội; góp phần chỉnh trang, phát triển đô thị, nông thôn mới; góp phần kích cầu sản xuất, phát triển thị trường bất động sản.

Sau khi Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2023 được phê duyệt, trong quá trình triển khai kế hoạch phát triển nhà ở, tùy theo tình hình phát triển nhà ở thực tế của tỉnh để có thể điều chỉnh mục tiêu, danh mục dự án phát triển nhà ở cho phù hợp với mục tiêu chung của Chương trình phát triển nhà ở; các đơn vị có liên quan tổng hợp các ý kiến đề xuất để tỉnh kiến nghị với trung ương thực hiện điều chỉnh, bổ sung các chính sách hỗ trợ về phát triển nhà ở và thị trường bất động sản phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tính chất đặc thù của tỉnh Khánh Hòa. Kết quả đạt được trong việc triển khai kế hoạch phát triển nhà ở là căn cứ có tính thực tiễn và đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nhà ở để đưa ra mục tiêu và xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cho các năm tiếp theo.

**PHỤ LỤC I**  
**VỊ TRÍ, KHU VỰC PHÁT TRIỂN NHÀ Ở, SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI**

(Danh mục tại Phụ lục I, II và III (được UBND các huyện, thị, thành phố đề xuất và nguồn tổng hợp của đơn vị tư vấn) để tham khảo tính toán chỉ tiêu của Chương trình phát triển nhà ở và Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 – 2030 và hàng năm. Việc chấp thuận dự án đầu tư và chấp thuận chủ đầu tư sẽ được cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở và các luật khác có liên quan...)

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
<b>Thành phố Nha Trang</b>					
1	Khu dân cư đô thị sinh thái Phú Quý (Khu đô thị biển An Viên)	Phường Vĩnh Trường	71,46	2.000.880	1.400,00
2	Khu đô thị mới Lê Hồng Phong - (Khu I)	Phường Phước Hải, phường Phước Long, xã Vĩnh Thái	40,92	300.662	450,00
3	Khu đô thị mới Lê Hồng Phong - (Khu II)	Phường Phước Hải, xã Vĩnh Hiệp	66,84	661.177	850,00
4	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Hòa	14,00	13.887,00	236,97
5	Khu dân cư Cồn Tân Lập	Phường Xương Huân	7,93	186.685,9	2.718,90
6	Khu đô thị VCN - Phước Long I	Phường Phước Long	17,54	572.034,83	200,00
7	Khu đô thị VCN - Phước Long II	Phường Phước Long	13,81	72.456,00	200,00
8	Khu đô thị mới Phúc Khánh I	Xã Vĩnh Trung	12,60	-	170,00

Sst	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
9	Khu đô thị mới Phúc Khánh 2	Xã Vĩnh Trung, xã Diên An	49,10	-	600,00
10	Khu nhà ở Diamond Nha Trang	Xã Phước Đồng	2,86	38.151,53	200,00
11	Khu dân cư Đất mới Phước Điền	Xã Phước Đồng	4,61	-	120,00
12	Khu dân cư Phước Long Vĩnh Trường	Phường Phước Long, Phường Vĩnh Trường	9,05	404.240	250,00
13	Khu trung tâm đô thị Thương mại - Dịch vụ - Tài chính - Du lịch Nha Trang (phần khu 1)	Phường Phước Hòa, phường Phước Hải, phường Phước Long, phường Vĩnh Nguyên	61,10	988.655	678,00
14	Khu đô thị cao cấp Diamond Bay	Xã Phước Đồng	80,00	553.001,57	1.500,00
15	Trung Tâm Thương Mại - Khu Nhà ở Liên Kế Phước Lợi	Xã Phước Đồng	6,01	78.042	130,50
16	Khu dân cư Tây Nam Hòn Nghé (CSHT)	DH2, QHCTXD Tây Nam Hòn Nghé, xã Vĩnh Ngọc	9,00	252.000,0	-
17	Khu Dân Cư N.V.T	Xã Vĩnh Trung	19,10	216.458	83,00
18	Khu dân cư Hưng Thịnh	Xã Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Thạnh	29,70	-	100,00
19	Khu dân cư sinh thái Vườn Tài	Xã Vĩnh Hiệp	15,06	-	150,00



S/tt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
20	Khu biệt thự phức hợp Phúc Sơn	Phân khu 2, 2A và 3, Khu trung tâm đô thị thương mại - tài chính - du lịch Nha Trang	63,00	983.563,56	4.500,00
21	Khu đô thị sinh thái bán đảo Thanh Phong (Chứng nhận điều chỉnh lần 2)	Phường Phước Long	84,6967	751.496,43	395,60
22	Khu đô thị sinh thái VCN (chưa bao gồm tuyến đường Vành Đai 3)	Xã Vĩnh Thái	67,49	634.380,1	500,00
23	Khu đô thị Mipeco Nha Trang	Phường Vĩnh Nguyên	15,99	409.421,59	2.365,79
24	Khu biệt thự Nha Trang - Seapark	Phường Phước Đồng	7,70	24.876	164,40
25	Khu đô thị An Bình Tân	Phường Phước Long	72,80	940.390	1.229,00
26	Khu nhà ở cao cấp Hoàng Phú	Phường Vĩnh Hòa	11,60	93.167	217,15
27	Tổ hợp chung cư và văn phòng cho thuê HUD - HUD Building	4 Nguyễn Thiện Thuật, phường Tân Lập	0,38	49.778	745,00
28	Khu đô thị Vĩnh Diêm Trung	Xã Vĩnh Hiệp - Xã Vĩnh Ngọc	36,85	56.808	2.146,00
29	Khu đô thị VCN Phước Hải	Phường Phước Hải	29,09	221.437,14	491,00
30	Chung cư 25 - 26 Nguyễn Đình Chiểu (Chung cư Napoleon Castle I)	25-26 Nguyễn Đình Chiểu - phường Vĩnh Phước	0,29	90.000	171,00
31	Khu nhà ở gia đình Quân đội K98-NT	Phường Phước Hòa	3,99	93.751	637,50

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
32	Khu nhà ở Biệt thự Incomex Sài Gòn	Phía Tây KDC Đường Đệ	32,10	123.278,76	170,00
33	Khu đô thị Hoàng Long	Phường Phước Long	25,74	388.780,78	674,40
34	Khu đô thị mới Phước Long	Phường Phước Long	48,20	350.311	662,00
35	Khu đô thị Mỹ Gia	Xã Vĩnh Thái	181,97	1.960.184	807,35
36	Khu dân cư phía Tây Đất Lành	Xã Vĩnh Thái	43,80	359.856	280,00
37	Làng biệt thự sinh thái Giáng Hương	Xã Vĩnh Thái	15,00	20.000	102,00
38	Khu dân cư Phú Nông	Xã Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Ngọc	2,24	27.000	30,00
39	Khu dân cư Nam Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Hải	32,88	341.140	1.064,94
40	Khu biệt thự Đường Đệ và Đường Đệ mở rộng	Phường Vĩnh Hòa	2,80	29.400	18,00
41	Khu dân cư Hồ Vĩnh Hòa	Phường Vĩnh Hòa	12,00	29.272,93	68,00
42	Khu biệt thự cao cấp Ocean View Nha Trang	Phường Vĩnh Trường	7,29	57.355	209,00
43	Khu nhà ở Phước Đồng	Xã Phước Đồng	10,60	56.662	150,00
44	Khu biệt thự cao cấp Oceanview Nha Trang 2	-	12,40	60.760	338,42
45	Khu biệt thự và dịch vụ du lịch Anh Nguyễn Nha Trang	Đường Trần Phú, thành phố Nha Trang	11,89	104.731	569,00

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
46	Dự án chỉnh trang đô thị khu vực núi Chụt và vùng phụ cận	Phường Vĩnh Nguyên, Phường Vĩnh Trường	65,67	218.765,61	460,00
47	Khu nhà ở Hòn Thị	Xã Phước Đồng	29,90	103.450	775,88
48	Trung tâm Thương mại – Nhà ở Quang Minh	40 đường 2 tháng 4, P. Vĩnh Hải	0,14	21.327,8	179,00
49	Khu nhà ở gia đình quân đội ACC-NT	Phường Lộc Thọ	5,61	19.884	995,00
50	Khu đô thị mới Côn Ngọc Tháo	Phường Ngọc Hiệp	60,00	575.426	1.747,00
51	Khu đô thị Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Trung	13,85	258.127	137,00
52	Khu vực 1 Khu đô thị - công viên - trung tâm hành chính mới	Xã Phước Đồng	9,19	81.537,81	199,10
53	Khu vực 2 Khu đô thị - công viên - trung tâm hành chính mới	Xã Phước Đồng	-	-	-
54	Khu đô thị Thái Thông	Xã Vĩnh Thái	31,00	275.045,92	2.034,28
55	Khu đô thị thương mại dịch vụ Phước Hoàng	Xã Vĩnh Trung + xã Diên An	108,00	-	2.993,37
56	Khu đô thị Đồi Đất Lành	Xã Vĩnh Thái	131,00	1.162.290,81	8.717,18
57	Khu đô thị ven sông Tắc	Xã Vĩnh Thái	32,00	130.093,59	305,00
58	Khu biệt thự đồi sông Tắc	Xã Vĩnh Thái	4,80	42.587,75	319,41

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
59	Khu dân cư Phúc Sinh	Xã Phước Đồng	19,79	175.585,76	1.298,66
60	Khu đô thị mới tại xã Vĩnh Trung và xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Trung – Vĩnh Thái	12,70	-	821,00
61	Khu căn hộ và dịch vụ Phước Long	16 Phước Long, phường Phước Long	1,01	80.640	50,00
62	Tòa nhà hỗn hợp thương mại dịch vụ và nhà ở để bán, cho thuê	31A Lê Quý Đôn, phường Tân Lập	0,39	2.898	-
63	Trung tâm Thương mại - Căn hộ Vinatex	68A đường 2 tháng 4, phường Vĩnh Hải	0,74	-	130,00
64	Chung cư Hoàng Đế	4-6 Bắc Sơn, phường Vĩnh Hải	0,19	-	1.000,00
65	Tổng hợp công trình hỗn hợp Khách sạn, Dịch vụ và Chung cư	25 - 26 Phạm Văn Đồng, phường Vĩnh Hải	0,77	39.492	364,60
66	Khu nhà phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Y tế - Văn phòng - Khách sạn - Nhà ở chung cư Gold Coast	Số 1 đường Trần Hưng Đạo, phường Lộc Thọ	0,73	123.741	1.412,00
67	Dự án Khu đô thị Haborizon Nha Trang	Xã Phước Đồng	24,32	-	120,00
68	Khu nhà ở Quân đội phường Vĩnh Hòa	Phường Vĩnh Hòa	4,00	-	392,00
69	Cao ốc 89 Trần Phú (35 tầng)	89 Trần Phú, Phường Vĩnh Nguyên	0,25	-	53,36

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
70	Dự án Vinpearl Phú Quý	Phường Vĩnh Nguyên, phường Vĩnh Trường	44,63	221.665	-
71	Đầu tư phát triển đảo Hòn Tre	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên	646,16	1.758.940	3.405,03
72	Khu khách sạn và Biệt thự Vinpearl Luxury Nha Trang	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên	30,49	-	-
73	Khu biệt thự Bãi Suốt	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên	73,66	135.696	-
74	Vinpearl Golfand Resort & Villas	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên	177,44	315.687	-
75	Khu du lịch Hòn Một	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên	48,31	219.551	-
76	Khu biệt thự Vũng Ngán	Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên	46,01	510.911	-
77	Căn hộ Thương mại Bình Tân 1	Số 51, đường Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Trường	0,39	-	-
78	Dự án căn hộ chung cư	16A Phước Long, P. Phước Long	0,10	-	-
79	Dự án căn hộ chung cư	Thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh	0,68	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
80	Căn hộ chung cư cao cấp kết hợp thương mại dịch vụ - Trần Phan Tower	Xã Vĩnh Hiệp	0,94	-	-
81	Chung cư Hoàng Gia	Phường Vĩnh Nguyên	0,72	-	-
82	Khu vực Điều chỉnh mở rộng Khu vực phía Tây thành phố Nha Trang	Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Trung và Vĩnh Thái	1.295	-	-
83	Khu dân cư Phước Long – Vĩnh Trường – Vĩnh Nguyên	Phước Long – Vĩnh Trường – Vĩnh Nguyên	603,8	-	-
84	Khu dân cư xã Phước Đồng	Xã Phước Đồng	2.154	-	-
85	Khu dân cư Bắc tỉnh lộ 3	Xã Phước Đồng – Xã Vĩnh Thái	541	-	-
86	Khu dân cư Phước Tân – Phước Hải – Phước Hòa	Phước Tân – Phước Hải – Phước Hòa	95,44	-	-
87	Khu vực dọc tuyến đường Phạm Văn Đồng	Phường Vĩnh Hòa	461,18	-	-
88	Khu dân cư các phường Tân Lập – Lộc Thọ – Phước Tiến	Khu dân cư các phường Tân Lập – Lộc Thọ - Phước Tiến	220,0	-	-
89	Khu dân cư xã Vĩnh Hiệp – Vĩnh Ngọc – Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Hiệp – Vĩnh Ngọc – Vĩnh Thạnh	377,2	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
90	Khu dân cư Phía Tây đường 2 tháng 4	Phường Vĩnh Hải – Vĩnh Phước	298,8	-	-
91	Khu dân cư Phường Vĩnh Hải – Vĩnh Hòa	Phường Vĩnh Hải – Vĩnh Hòa	536,08	-	-
92	Khu vực thôn Lương Hòa	Xã Vĩnh Lương	397,48	-	-
93	Khu dân cư xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Lương	387,00	-	-
94	Khu dân cư Tây Nam Hòn Nghé	Xã Vĩnh Ngọc	77,0	-	-
95	Khu vực Hòn Nghé	Xã Vĩnh Ngọc	354,4	-	-
96	Khu vực Cảng Nha Trang và vùng phụ cận	Phường Vĩnh Nguyên, Phường Vĩnh Trường	44,35	-	-
97	Khu chung cư cao tầng kết hợp Trung tâm thương mại dịch vụ	Phường Vĩnh Hòa	0,52	-	-
98	Khu tòa nhà hỗn hợp Phước Long (Khu 1A Phước Long – Kho Cảng Bình Tân)	Phường Phước Long	3,5	-	-
<b>Thành phố Cam Ranh</b>					
1	Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh - khu 1, khu 2, khu 3 (đã bao gồm các khu nhà ở xã hội của dự án)	Xã Cam Thịnh Đông, Cam Lập, Phường Ba Ngòi, phường Cam Linh, phường Cam Lợi, phường Cam Thuận, phường Cam Phú, Phường Cam Nghĩa,	1.254,1	16.816.145	42.269

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
		phường Cam Phúc Nam, phường Cam Phúc Bắc			
2	Khu dân cư dọc đường số 2	Phường Cam Phúc Nam, phường Cam Phúc Bắc	150,00	-	-
3	Khu đô thị nghỉ dưỡng The Lotus Cam Ranh (Dự án khu phức hợp Nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise)	Phường Cam Nghĩa	794,45	3.558.528	-
4	Khu dân cư Phú Lộc	Phường Cam Phú, phường Cam Phúc Nam	34,70	694.000	200,00
5	Khu dân cư đường Phạm Văn Đồng	Phường Cam Phú	15,92	-	-
6	Khu đô thị đường Lê Duẩn	Phường Cam Phú, phường Cam Phúc Nam, phường Cam Phúc Bắc	35,70	-	200,00
7	Khu đô thị mới Cam Nghĩa	Phường Cam Nghĩa, Cam Phúc. Bắc và xã Cam Phúc Nam	199	-	-
8	Khu đô thị Đường D2	Phường Cam Phúc Bắc	11,89	-	-
9	Khu đô thị chất lượng cao Cam Phú (khu I)	Phường Cam Phú	68,37	-	-



Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
10	Khu đô thị chất lượng cao phường Cam Phú (khu II)	Phường Cam Phú	22,75	-	-
11	Khu đô thị mới Cam Ranh, phường Cam Nghĩa	phường Cam Nghĩa	99,84	-	-
12	Khu đô thị mật độ cao và sinh thái kè Trà Long (quy mô khoảng 20,80ha).	Phường Ba Ngòi	20,80	-	-
13	Dự án Khu phức hợp thương mại dịch vụ và căn hộ	Phường Cam Thuận	0,89		
14	Khu đô thị mới	Phường Cam Nghĩa – Phường Cam Phúc Bắc - xã Cam Thành Nam	2.177		
15	Khu đô thị Cam Phúc	Phường Cam Phú – Cam Phúc Nam	98,2		
16	Khu đô thị Cam Phú	Phường Cam Phú	18,0		
17	Đô thị mới Cam Lâm	Phân thuộc địa bàn thành phố Cam Ranh	1.610	7.959.620	
18	Khu đô thị mới (tại khu vực xi măng Công Thanh)	Xã Cam Thịnh Đông	166,04		
<b>Thị xã Ninh Hòa</b>					

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
1	Khu dịch vụ đô thị và dân cư Đông Bắc Ninh Hoà	Xã Ninh Thọ, Phường Ninh Hải	616,20	1.200.000,0	875,00
2	Khu dân cư phía Nam đường K10 (lô N101-N102-N103-X25-N108-N110-N111-N115-N116-N117)	Phường Ninh Hiệp	7,95	-	83,25
3	Khu dân cư phía Bắc đường K10 (lô N95-N27-N28)	Phường Ninh Hiệp	3,80	-	31,00
4	Khu dân cư Ninh Thủy	Xã Ninh Thủy	82,47	77.525	92,64
5	Khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Phường Ninh Hiệp	8,80	-	90,00
6	Khu đô thị phía Bắc đường Bắc Nam	Phường Ninh Hiệp	5,00	-	50,00
7	Khu dân cư đường Bắc Nam (GD2)	Phường Ninh Hiệp	3,60	-	-
8	Khu dân cư Ninh Long	Xã Ninh Long	396,3	3.337.355	372,8
9	Khu dân cư phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hiệp	5,45	-	54,52
10	Khu dân nhà ở Bắc Ninh Hiệp	Phường Ninh Hiệp	10,00	-	39,74
11	Khu nhà ở thương mại Vincom Ninh Hòa	Phường Ninh Hiệp	0,556	12.244	173,37
12	Khu dân cư phường Ninh Hiệp (lô N29-N30-N105-N106-X27)	Phường Ninh Hiệp	5,49	-	54,52

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
13	Khu dân cư Bửu Văn Land	Đường Đinh Tiên Hoàng, P. Ninh Hiệp	55,40	-	40,00
14	Khu dân cư Lạc An	Xã Ninh Thọ	34,00	-	200
15	Khu dân cư Phú Gia	Tổ dân phố 01, P. Ninh Hiệp	2,20	-	13,40
16	Hạ tầng KDC phía Nam đường K10	-	-	-	-
17	Hạ tầng KDC đường Bắc Nam (giai đoạn 2)	-	-	-	-
18	Xây dựng khu dân cư khu vực Dốc Lết	Phường Ninh Diêm	-	-	-
19	Xây dựng khu đô thị mới tại phường Ninh Thủy	Phường Ninh Thủy	-	-	-
20	Xây dựng khu đô thị mới tại phường Ninh Đa	Phường Ninh Đa	-	-	-
21	Xây dựng khu đô thị mới tại phường Ninh Hải	Phường Ninh Hải	-	-	-
22	Xây dựng khu đô thị mới tại phường Ninh Diêm	Phường Ninh Diêm	-	-	-
23	Xây dựng khu đô thị mới tại xã Ninh Thọ	Xã Ninh Thọ	-	-	-
24	Khu đô thị phía Bắc đường Bắc Nam	Phường Ninh Hiệp	-	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
25	Khu dân cư TDP Phú Thạnh (CSHT)	Phường Ninh Thủy	0,34	-	-
26	Khu đô thị dịch vụ trung tâm Ninh Hòa	phường Ninh Hiệp, Ninh Giang, Ninh Đa	1.992	-	-
27	Khu dịch vụ đô thị, công nghiệp Tây Ninh An	Xã Ninh An	2.595	-	-
28	Khu dịch vụ đô thị và dân cư Đông Bắc Ninh Hoà	Xã Ninh Thọ và phường Ninh Hải	2.827	-	-
29	Khu đô thị sinh thái – nghỉ dưỡng Đầm Nha Phu	Xã Ninh Ích	9.000	-	-
30	Phát triển Vùng đệm phía Tây Nam Kho kinh tế Vân Phong	Thị xã Ninh Hòa – huyện Vạn Ninh	34.600	-	-
31	Khu đô thị và công nghiệp Bắc Hòn Bè	-	-	-	-
<b>Huyện Cam Lâm</b>					
1	Khu đô thị Hưng Thịnh - Golden Bay	Lô D16, D17 thuộc khu 5, khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	79,00	805.650	596,58
2	Khu nhà ở gia đình cán bộ Quân đội (tạm xếp vào danh mục Nhà ở thương mại trong thời gian chờ làm rõ mục tiêu đầu tư)	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông	47,61	216.149	2.802,00

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
3	Khu nhà ở gia đình cán bộ sỹ quan Vùng 4 – Hải quân – (lô T9a)	Lô T9a, Khu QH số 7, Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh	10,05	87.900	1.071,90
<b>Huyện Vạn Ninh</b>					
1	Khu dân cư Ruộng Cận Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	3,80	-	19,30
2	Khu dân cư Ruộng Lù, Vạn Thắng (CSHT)	Xã Vạn Thắng	1,34	37.464,0	6,00
3	Khu dân cư Ruộng Bà Mênh, Vạn Thắng (CSHT)	Xã Vạn Thắng	4,20	117.600,0	30,00
4	Dịch vụ đô thị Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	-	-	-
5	Khu đô thị Cỏ Mã – Tu Bông	Xã Vạn Thọ, Vạn Phước, Vạn Long, Vạn Khánh	3.600	-	-
6	Khu đô thị mới Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh	-	-	-
7	Các khu vực phát triển đô thị Vạn Ninh	-	-	-	-
8	Khu đô thị Tu Bông – Hòn Góm	-	-	-	-
9	Khu đô thị cải tạo phía Nam sông Hiền Lương	-	-	-	-
10	Các khu phát triển mới đô thị Đại Lãnh	-	-	-	-
11	Khu đô thị sinh thái Mũi Đá Sơn	Xã Vạn Thạnh	160	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
12	Khu du lịch, dịch vụ và đô thị Tuần Lễ Hòn Ngang	Xã Vạn Thọ và Vạn Thạnh	1.200	-	-
13	Khu đô thị Nam Vạn Giã	Xã Vạn Lương và xã Vạn Hưng	4.374	-	-
14	Khu đô thị Nam Vạn Giã	-	-	-	-
15	Trung tâm cảng biển, đô thị, du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp Đầm Môn	Xã Vạn Thạnh	8.413	-	-
16	Khu đô thị sinh thái Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh	2.620	-	-
17	Khu công nghiệp, đô thị dịch vụ Vạn Hưng	-	-	-	-
<b>Huyện Diên Khánh</b>					
1	Khu đô thị mới Nam Sông Cái	Thị trấn Diên Khánh	46,18	299.442	810,00
2	Khu đô thị hành chính huyện Diên Khánh	Xã Diên Lạc	109,72	2.194.400	1.052,12
3	Khu dân cư nông thôn mới Diên Thạnh	Xã Diên Thạnh	40,00	800.000	400,00
4	Khu đô thị Suối Hiệp	Xã Suối Hiệp	76,43	150.000	300,00
5	Khu đô thị phía Nam đường Cầu Lùng – Khánh Lễ	Xã Bình Lộc – Suối Hiệp	100,00	2.000.000	1.000,00

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
6	Khu dân cư và tái định cư Diên An (có trung tâm thương mại)	Xã Diên An	9,80	-	68,00
7	Khu dân cư Nông thôn mới Diên Thành	Xã Diên Thành	6,00	-	45,00
8	Khu dân cư và DVTM Diên An	Xã Diên An	11,5	70.000	150,0
9	Khu đô thị Diên Thành	Xã Diên Thành	20,0	70.000	150,0
10	Dự án Biệt thự vườn đồi	Thôn Phước Trạch, xã Diên Toàn	2,01	-	-
11	Khu đô thị tại xã Diên Thành	Xã Diên Thành, huyện Diên Khánh	-	-	-
12	Khu đô thị sinh thái sức khỏe Bình Lộc	Xã Bình Lộc, Diên Thành và Diên Lạc	118,68	-	-
13	Khu đô thị nông trang trình diễn cảnh đồi Diên Thọ	Xã Diên Thọ	566,03	-	-
14	Khu đô thị dọc hai bên bờ sông cái Nha Trang	Nha Trang – Diên Khánh	1.000	-	-
15	Khu đô thị sinh thái Diên Khánh – Khánh Vĩnh	Xã Diên Thọ huyện Diên Khánh và xã Sông Cầu huyện Khánh Vĩnh	3.463	-	-
16	Khu đô thị mới Phú An Nam 3	Xã Diên An	36,5	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
17	Khu đô thị mới Phú An Nam 2	Xã Diên An	48,67	-	-
<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>					
1	Khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)	Thị trấn Khánh Vĩnh	185,17	-	-
2	Khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh (khu Suối Bùn)	Thị trấn Khánh Vĩnh	61,10	-	-
3	Khu du lịch sinh thái đồi núi ven sông Khế	-	37,5	-	-
4	Khu ven đô thị trấn Khánh Vĩnh	Thị trấn Khánh Vĩnh	-	-	-
5	Khu đô thị sinh thái Diên Khánh – Khánh Vĩnh	Xã Diên Thọ huyện Diên Khánh và xã Sông Cầu huyện Khánh Vĩnh	3.463	-	-
6	Khu đô thị sinh thái núi Sông Cầu	Xã Sông Cầu	466,0	-	-
7	Khu đô thị Xã Sông Cầu	Xã Sông Cầu	390	-	-
8	Khu đô thị xã Sơn Thái, Liên Sang	Xã Liên Sang và Xã Sơn Thái	80	-	-
9	Khu đô thị Xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	275	-	-
10	Khu đô thị Xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	125	-	-
11	Khu đô thị Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	160	-	-



Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
<b>Huyện Khánh Sơn</b>					
1	Khu dân cư phía Bắc và phía Đông	Thị trấn Tô Hạp	200,00	-	-
2	Khu dân cư phía Tây trung tâm thị trấn	Thị trấn Tô Hạp	-	-	-
3	Khu đô thị sinh thái Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp, Xã Ba Cạm Bắc	12,0	-	-
4	Khu Đô thị sinh thái tại Bắc thị trấn Tô Hạp (đường Đinh Tiên Hoàng)	Thị trấn Tô Hạp	20,0	-	-
5	Khu Đô thị sinh thái Bắc Sơn Trung	Thị trấn Tô Hạp	20,0	-	-
6	Khu dân cư sinh thái Nam Sơn Trung	Thị trấn Tô Hạp	5	-	-

## PHỤ LỤC II

## VỊ TRÍ, KHU VỰC PHÁT TRIỂN NHÀ Ở, SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI

(Danh mục tại Phụ lục I, II và III (được UBND các huyện, thị, thành phố đề xuất và nguồn tổng hợp của đơn vị tư vấn) để tham khảo tính toán chỉ tiêu của Chương trình phát triển nhà ở và Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 – 2030 và hàng năm. Việc chấp thuận dự án đầu tư và chấp thuận chủ đầu tư sẽ được cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở và các luật khác có liên quan...)

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
<b>NHÀ Ở SINH VIÊN</b>					
1	KTX Trường Đại học Nha Trang (khối K9)	Thành phố Nha Trang	0,50	13.293,0	71,2
2	KTX Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	Thành phố Nha Trang	0,13	4.357,0	44,7
3	KTX Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Trần Đại Nghĩa	Thành phố Nha Trang	3,50	6.000,0	15,0
4	KTX Trường Cao đẳng Y dược Sài Gòn	Thành phố Nha Trang	0,12	7.500,0	19,0
5	KTX Trường Đại học mở thành phố Hồ Chí Minh	Thị xã Ninh Hòa	0,96	2.400,0	8,0
6	KTX Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Sơn	Huyện Khánh Sơn	0,04	1.700,0	-
7	KTX các trường Đại học tại Bắc Hòn Nghé	Thành phố Nha Trang	7,60	45.600,0	-
8	KTX các trường Đại học tại Nam Hòn Nghé	Thành phố Nha Trang	8,11	48.600,0	-

Sst	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
9	KTX Trường Trung cấp nghề Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh	0,07	3.000,0	-
10	KTX Trung cấp chuyên nghiệp Nha Trang – Đại học Tôn Đức Thắng	Thành phố Nha Trang	0,24	8.400,0	-
11	KTX Trường Cao đẳng Sư phạm TW Nha Trang	Thành phố Nha Trang	1,60	56.000,0	-
12	KTX Trường Đại học Thái Bình Dương	Thành phố Nha Trang	4,50	40.500,0	-
13	KTX hệ đại học - cao đẳng Trường đại học Tôn Đức Thắng	Thành phố Nha Trang	1,21	2.400,0	-
14	KTX Trường TCN Dân tộc nội trú Khánh Vĩnh	Huyện Khánh Vĩnh	0,05	1.000,0	-
<b>NHÀ Ở CÔNG NHÂN</b>					
1	Nhà ở công nhân phía Bắc Vân Phong	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	10,00	240.000,0	840,0
2	Nhà ở công nhân phía Nam Vân Phong	Thị xã Ninh Hòa	6,34	13.000,0	550,0
3	Nhà ở công nhân phía Nam Cam Ranh	Xã Cam Thịnh Đông, huyện Cam Lâm	5,70	12.000,0	520,0
4	Nhà ở công nhân lân cận Khu công nghiệp Suối Dầu	Xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	2,00	48.000,0	168,0
5	Nhà ở công nhân dự án Nhà máy nhiệt điện Vân Phong 1	Xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa	4,80	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
6	Nhà ở công nhân Ninh Thọ	Lô N31, N33, xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa	6,34	-	-
7	Nhà ở công nhân cho cán bộ, công nhân viên công ty Yến sào Khánh Hòa	Xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh	7,55	-	-
8	Nhà ở công nhân Khu công nghiệp Suối Dầu	Xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	9,41	-	-
9	Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng	Xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	40,0	-	-
<b>NHÀ Ở XÃ HỘI ĐỘC LẬP</b>					
1	Chung cư - KDC Bắc Vĩnh Hải	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang	1,08	92.483,8	550,0
2	Nhà ở xã hội P.H	11 Võ Thị Sáu, thành phố Nha Trang	0,94	80.656	912,0
3	Chung cư 50 Lê Hồng Phong	50 Lê Hồng Phong, Phước Hải, thành phố Nha Trang	0,55	29.849,0	233,0
4	Nhà ở xã hội Hưng Phú II	58A Hai Tháng Tư, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang	0,70	83.223,0	1014,0
5	Chung cư nhà ở xã hội CC3	Lô đất CC3 – khu 3 khu đô thị Mỹ Gia	1,352	51.460,2	1255,2
6	Nhà ở xã hội (LK02-phường Ninh Hiệp)	Phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa	1,75	-	-
7	Nhà ở xã hội (LK03-phường Ninh Hiệp)	Phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa	0,78	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
8	Khu chung cư Eden Nha Trang	16 Lê Thanh Nghị, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang	1,35	11.889,08	-
9	Khu nhà ở xã hội Cam Ranh	Phường Cam Lộc, thành phố Cam Ranh	2,20	-	-
10	Nhà ở xã hội (khu tập thể Công ty Thủy Tinh Cam Ranh)	Phường Cam Thuận, thành phố Cam Ranh	0,68	-	-
11	Chung cư Khu Trại Gà	Phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang	1,48	-	-
12	Nhà ở xã hội CCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	1,6	-	-
13	Chung cư Đường sắt CT1	Khu đô thị Vĩnh Diêm Trung, thành phố Nha Trang	0,4551	22.524	190
14	Chung cư Bình Phú (giai đoạn 2)	Phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang	0,592	25.000	211
15	Nhà ở xã hội OXH-01 thuộc Khu vực bố trí tái định cư tại xã Vĩnh Trung và xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	0,61	-	-
16	Nhà ở xã hội tại khu đất Km2	Phường Cam Thuận, thành phố Cam Ranh	3,2	-	-
17	Nhà ở xã hội Ninh Thọ	Khu dịch vụ đô thị và dân cư Đông Bắc Ninh Hòa	40,0	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tổng vốn (tỷ đồng)
18	Nhà ở xã hội tập trung Bắc Vân Phong	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	65,00	-	-
19	Khu Nhà ở xã hội Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	2,82	-	-
20	Khu nhà ở xã hội tại ô OXH-02	Phường Vĩnh Nguyên	1,18	-	-
21	Nhà ở xã hội Cam Ranh	Phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh	4,70	-	-
22	Dự án nhà ở xã hội (Công ty Muối)	Phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh	88,0	330.234	

## PHỤ LỤC III

## VỊ TRÍ, KHU VỰC PHÁT TRIỂN NHÀ Ở, SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ

(Danh mục tại Phụ lục I, II và III (được UBND các huyện, thị, thành phố đề xuất và nguồn tổng hợp của đơn vị tư vấn) để tham khảo tính toán chỉ tiêu của Chương trình phát triển nhà ở và Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 – 2030 và hàng năm. Việc chấp thuận dự án đầu tư và chấp thuận chủ đầu tư sẽ được cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở và các luật khác có liên quan...)

Sтт	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số lượng căn	Tổng vốn (tỷ đồng)
<b>Thành phố Nha Trang</b>						
1	Khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Trung, xã Vĩnh Thái	18,80	-	675	-
2	Khu tái định cư số 2, khu dân cư Tây Lê Hồng Phong	-	0,84	-	-	-
3	Khu tái định cư Lê Hồng Phong III	Phường Phước Long	16,85	28.320,00	472	389,36
4	Khu TĐC trong KĐT mới LHP 1 - tiểu khu 3	Phường Phước Hải	2,30	85.720,00	-	-
5	Khu tái định cư S1.	Phường Vĩnh Trường	2,86	4.800,00	80	62,00
6	Khu tái định cư Hòn Rớt	Xã Phước Đồng	-	-	-	-
7	Khu tái định cư Phước Hải	Phường Phước Hải	-	-	-	-
8	Khu tái định cư xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Thái	8,16	69.418,00	-	90,30
9	Khu tái định cư Ngọc Hiệp	Phường Ngọc Hiệp	-	-	-	157,26
10	Khu tái định cư khoảng 100ha	-	100,00	-	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số lượng căn	Tổng vốn (tỷ đồng)
11	Khu tái định cư Phước Hạ (giai đoạn 2)	Xã Phước Đồng	13,03	242.583,24	654	-
12	Nhà ở chung cư cho các hộ dân tại khu vực có nguy cơ sạt lở thuộc xã Phước Đồng và phường Vĩnh Trường, thành phố Nha Trang	Xã Phước Đồng	3,1	-	-	-
13	Khu tái định cư Đất Lành	Xã Vĩnh Thái	25,00	-	-	-
14	Khu tái định cư Hòn Xên	Phường Vĩnh Hòa	-	-	-	-
15	Khu tái định cư thôn Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Phương	-	-	-	-
16	Khu tái định cư Vĩnh Trường	Phường Vĩnh Trường	3,34	-	147	38,8
17	Khu tái định cư Khatoco (Khu đô thị mới Khatoco)	Xã Phước Đồng	63,73	374.690,88	900,00	-
<b>Thành phố Cam Ranh</b>						
1	Khu tái định cư Cam Thịnh Đông	Xã Cam Thịnh Đông	1,60	2.700,00	45	12,70
2	Khu tái định cư Hòa Bình	Phường Cam Nghĩa	0,22	-	-	5,58
3	Khu tái định cư Hòa Bình 2	Phường Cam Nghĩa	4,30	23.816,00	228	15,00
4	Khu tái định cư dọc đường D2	Phường Cam Phúc Bắc	-	-	-	-
5	Khu tái định cư Sơn Long	Phường Ba Ngòi	3,0	-	-	-
6	Khu tái định cư TDP Trà Long	Phường Ba Ngòi	50,0	-	-	-



Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số lượng căn	Tổng vốn (tỷ đồng)
7	Khu tái định cư phía Nam đường Nguyễn Chí Thanh	Phường Cam Nghĩa	-	-	-	-
8	Khu tái định cư Lộc Hải (dọc đường Chế Lan Viên)	Phường Cam Lộc	0,4	-	-	-
9	Khu tái định cư Hòn Quy	Xã Cam Thịnh Đông	0,7	-	-	-
10	Khu tái định cư xí nghiệp đường	Phường Cam Phúc Bắc	0,1	-	-	-
11	Khu tái định cư phục vụ dự Cao tốc Bắc-Nam qua địa bàn thành phố Cam Ranh	Xã Cam Thịnh Tây	2,88	-	-	14,5
12	Khu tái định cư xã Cam Phước Đông phục vụ dự án Cao tốc Bắc-Nam qua địa bàn thành phố Cam Ranh	Xã Cam Phước Đông	0,78	-	-	7,54
13	Khu tái định cư đường Phạm Văn Đồng	Phường Cam Phú	-	-	-	-
14	Khu tái định cư xã Cam Thịnh Đông	xã Cam Thịnh Đông	4,00	-	-	-
15	Khu tái định cư xã dọc đường Nguyễn Trọng Kỳ	Phường Cam Lợi	0,89	-	-	-
16	Khu tái định cư thuộc Khu đô thị ven Vịnh Cam Ranh (khu 1)	Xã Cam Thịnh Đông	3,3	-	-	-
17	Khu tái định cư thuộc Khu đô thị ven Vịnh Cam Ranh (khu 2)	Phường Cam Lợi	3,31	-	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số lượng căn	Tổng vốn (tỷ đồng)
18	Khu tái định cư thuộc Khu đô thị ven Vịnh Cam Ranh (khu3)	Phường Cam Nghĩa	1,0			
<b>Thị xã Ninh Hòa</b>						
1	Khu dân cư và TĐC Ninh Thủy	Xã Ninh Thọ	100,00	144.000,00	2.400	462,97
2	Khu tái định cư, định canh Ninh Thọ	Xã Ninh Thọ	20,00			20,30
3	Khu tái định cư Xóm Quán	Xã Ninh Thọ	50,28	74.220,00	1.237	320,00
4	Khu tái định cư Ninh Giang	Xã Ninh Giang	3,08			19,20
5	Khu tái định cư thuộc dự án kè Tân Lâm	Xã Ninh Phụng, Ninh Thân	0,67	-	-	6,80
6	Khu tái định cư đường Bắc Nam thị xã Ninh Hòa (GD 2)	Phường Ninh Hiệp	4,50	-	-	123,20
7	Khu tái định cư Ngọc Sơn	Xã Ninh Thọ	3,27	-	-	16,10
8	Khu tái định cư đường Minh Mạng	Phường Ninh Hiệp	2,44	-	-	36,99
9	Khu tái định cư TDP 14 Gò Phiến – Ninh Hiệp	Phường Ninh Hiệp	2,29	-	-	-
10	Khu tái định cư TDP 13 Ninh Hiệp	Phường Ninh Hiệp	5,23	-	-	-
11	Khu tái định cư đường Trần Quý Cáp	Phường Ninh Hiệp	3,20	-	-	34,22
12	Khu tái định cư TDP 01 Ninh Hiệp	Phường Ninh Hiệp	1,98	-	-	23,61
13	Khu tái định cư thôn Phước Lâm	Xã Ninh Xuân	6,00	-	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số lượng căn	Tổng vốn (tỷ đồng)
14	Khu tái định cư TDP Hà Thanh 2	Phường Ninh Đa	2,80	-	-	-
15	Khu tái định cư Xóm Quán (mở rộng)	Xã Ninh Thọ	15,0	-	-	-
16	Khu tái định cư Ninh An	Xã Ninh An	20,0	-	-	-
17	Khu tái định cư Ninh Xuân	Xã Ninh Xuân	2,97	-	64	43,75
18	Khu tái định cư Ninh Đa	Phường Ninh Đa	3,91	-	96	57,0
<b>Huyện Cam Lâm</b>						
1	Khu tái định cư N3	Lô N3, Khu 6, Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	14,09	33.000,00	275	80,00
2	Khu tái định cư N4	Lô N4, Khu 6, Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	31,71	76.080,00	634	341,98
3	Khu tái định cư Bãi Giếng 1	Thị trấn Cam Đức	3,15	-	-	6,00
4	Khu tái định cư đồng bào dân tộc	Xã Suối Cát	2,00	-	-	5,00
5	Khu tái định cư Tân Xương 2	Xã Suối Cát	3,00	-	-	6,00
6	Các khu tái định cư cho xây dựng cơ sở hạ tầng tại thị trấn Cam Đức	thị trấn Cam Đức	-	-	-	-
<b>Huyện Vạn Ninh</b>						
1	Khu tái định cư Vạn Lương	Xã Vạn Lương	2,70	7.200,00	120	19,30
2	Khu tái định cư số 2 Hàm đường bộ Đèo Cả	Xã Đại Lãnh	15,80	15.000,00	250	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số lượng căn	Tổng vốn (tỷ đồng)
3	Khu tái định cư Vĩnh Yên (giai đoạn 1)	Xã Vạn Thạnh	-	-	-	190,30
4	Khu tái định cư Vĩnh Yên (giai đoạn 2)	Xã Vạn Thạnh	35,60	51.000,00	850	300,00
5	Khu tái định cư Vĩnh Yên (giai đoạn 3)	Xã Vạn Thạnh	22,40	31.800,00	530	250,00
6	Khu tái định cư Bầu Sen Vạn Giã	TT. Vạn Giã	0,50	0,50	20	19,30
7	Khu tái định cư Vạn Thắng	Xã Vạn Thắng	3,34	-	-	-
8	Khu tái định cư Vạn Bình	Xã Vạn Bình	-	-	-	-
9	Khu tái định cư Vạn Thắng 2	Xã Vạn Thắng	100	-	-	-
10	Khu tái định cư Vạn Long	Xã Vạn Long	100	-	-	-
11	Khu tái định cư Ninh Mã	Xã Vạn Thọ	9,0	-	-	-
12	Khu tái định cư Đường 2/9	Xã Vạn Phước	11,0	-	-	-
13	Khu tái định cư Láng Chu	Xã Vạn Hưng	40,0	-	-	-
14	Khu tái định cư Vĩnh Yên mở rộng (đã bao gồm giai đoạn 1)	Xã Vạn Thạnh	150,00	-	-	-
15	Khu tái định cư Vòng Trắc Tre	Xã Vạn Phú	9,32	-	-	-
<b>Huyện Diên Khánh</b>						
1	Khu tái định cư Diên Lạc	Diên Lạc	2,30	50.000	-	25,0
2	Khu tái định cư Diên Phước	Diên Phước	2,00	50.000	-	-

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số lượng căn	Tổng vốn (tỷ đồng)
3	Khu tái định cư xã Bình Lộc (thuộc xã Diên Bình cũ)	Bình Lộc	1,80	30.000	-	18,3
4	Khu tái định cư xã Diên Phú	Diên Phú	1,51	35.509	-	20,9
5	Khu tái định cư xã Diên An	Diên An	2,32	52.026	-	30,9
6	Khu tái định cư xã Diên Điền	Diên Điền	2,32	13.532	-	4,6
7	Khu tái định cư thuộc dự án Khu dân cư và dịch vụ thương mại Diên An	Diên An	0,48	15.568	-	14,3
8	Khu tái định cư xã Diên Sơn	Diên Sơn	2,40	59.469	-	26,1
9	Khu tái định cư CCN Diên Thọ	Diên Thọ	0,12	3.000	-	2,0
10	Khu tái định cư xã Diên Lạc (đường N3)	Diên Lạc	0,25	7.000	-	6,0
11	Khu tái định cư xã Diên Toàn	Diên Toàn	1,15	30.000	-	18,0
12	Khu tái định cư xã Diên Đồng	Diên Đồng	0,70	20.000	-	10,0
13	Khu tái định cư xã Bình Lộc (thuộc xã Diên Lộc cũ)	Bình Lộc	2,55	82.159	-	21,4
14	Khu tái định cư (đường Nguyễn Trãi nối dài)	TT. Diên Khánh	0,50			
15	Khu tái định cư Diên Lạc	Diên Lạc	3,30	4.500,00	80	18,30
16	Khu tái định cư Diên Phước	Diên Phước	2,54	3.462,00	61	14,10
17	Khu tái định cư Thành Cổ	Thị trấn Diên Khánh	1,80	2.453,00	44	10,00

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Số lượng căn	Tổng vốn (tỷ đồng)
18	Khu tái định cư Bầu Gáo	TT. Diên Khánh	3,40	4.635,00	83	18,90
19	Khu tái định cư Suối Tiên	Suối Tiên	1,50	2.021,00	34	8,50
20	Khu tái định cư Diên Lộc	Diên Lộc	0,70	950,00	17	4,00
21	Khu tái định cư Diên Thọ	Diên Thọ	2,90	3.950,00	70	16,30
22	Khu tái định cư Diên Hòa	Diên Hòa	0,30	410,00	20	1,70
23	Khu tái định cư Sân bóng Cầu Mới	TT. Diên Khánh	1,50	2.045,00	36	5,80
24	Khu dân cư và tái định cư Phú Lộc Đông 2	-	-	-	-	3,00
<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>						
1	Khu tái định cư Khánh Bình	Xã Khánh Bình	1,2	-	-	-
2	Khu tái định cư Cầu Bà	Xã Cầu Bà	10	-	-	-

**PHỤ LỤC IV**  
**NHU CẦU VỀ NHÀ Ở VÀ DIỆN TÍCH ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ Ở**

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2023		
		Số căn	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)	Diện tích đất ở (ha)
<b>I</b>	<b>Thành phố Nha Trang</b>	<b>5.411</b>	<b>530.058</b>	<b>102,79</b>
1	Nhà ở thương mại	2.334	210.027	58,34
2	Nhà ở xã hội	465	20.523	3
2.1	Người có công với cách mạng	-	-	-
2.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	145	6.525	0,91
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	200	7.000	0,97
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-	-	-
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú	17	820	0,11
2.7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	103	6.178	0,86
2.8	Công nhân	-	-	-
3	Nhà ở công vụ	-	-	-
4	Nhà ở tái định cư	233	14.000	1,94
5	Nhà ở dân tự xây	2.379	285.508	39,65
<b>II</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>	<b>12.267</b>	<b>740.751</b>	<b>128,93</b>
1	Nhà ở thương mại	2.084	187.551	52,10
2	Nhà ở xã hội	8.031	301.933	41,94
2.1	Người có công với cách mạng	-	-	-
2.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	24	1.460	0,20
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	7.970	298.543	41,46
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-	-	-

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2023		
		Số căn	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)	Diện tích đất ở (ha)
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú	-	-	-
2.7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	19	880	0,12
2.8	Công nhân	18	1050	0,15
3	Nhà ở công vụ	-	-	-
4	Nhà ở tái định cư	117	7.000	0,97
5	Nhà ở dân tự xây	2.036	244.267	33,93
<b>III</b>	<b>Thị xã Ninh Hòa</b>	<b>2.891</b>	<b>278.009</b>	<b>63,60</b>
1	Nhà ở thương mại	1.999	179.900	49,97
2	Nhà ở xã hội	97	5.800	0,81
2.1	Người có công với cách mạng	-	-	-
2.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	34	2.060	0,29
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	-	-	-
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-	-	-
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú	-	-	-
2.7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	7	440	0,06
2.8	Công nhân	55	3300	0,46
3	Nhà ở công vụ	-	-	-
4	Nhà ở tái định cư	53	3.200	0,44
5	Nhà ở dân tự xây	743	89.109	12,38
<b>IV</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>	<b>9.272</b>	<b>591.141</b>	<b>102,70</b>
1	Nhà ở thương mại	1.648	148.332	41,20
2	Nhà ở xã hội	5.745	219.709	30,52
2.1	Người có công với cách mạng	-	-	-



Stt	Các loại nhà ở	Năm 2023		
		Số căn	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)	Diện tích đất ở (ha)
2.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	27	1.640	0,23
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	5.667	216.000	30,00
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-	-	-
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú	-	-	-
2.7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	9	520	0,07
2.8	Công nhân	42	1.549	0,22
3	Nhà ở công vụ	-	-	-
4	Nhà ở tái định cư	40	2.400	0,33
5	Nhà ở dân tự xây	1.839	220.700	30,65
<b>V</b>	<b>Huyện Vạn Ninh</b>	<b>1.201</b>	<b>121.460</b>	<b>21,59</b>
1	Nhà ở thương mại	396	35.600	9,89
2	Nhà ở xã hội	121	6.960	0,75
2.1	Người có công với cách mạng	-	-	-
2.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	26	1.580	0,22
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	-	-	-
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-	-	-
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú	-	-	-
2.7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	-	-	-
2.8	Công nhân	63	3.800	0,53
3	Nhà ở công vụ	-	-	-

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2023		
		Số căn	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)	Diện tích đất ở (ha)
4	Nhà ở tái định cư	53	3.200	0,44
5	Nhà ở dân tự xây	631	75.700	10,51
<b>VI</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>	<b>497</b>	<b>56.324</b>	<b>8,13</b>
1	Nhà ở thương mại	98	8.842	1,54
2	Nhà ở xã hội	5	240	0,03
2.1	Người có công với cách mạng	-	-	-
2.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	-	-	-
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	-	-	-
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-	-	-
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú	5	240	0,03
2.7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	-	-	-
2.8	Công nhân	-	-	-
3	Nhà ở công vụ	-	-	-
4	Nhà ở tái định cư	-	-	-
5	Nhà ở dân tự xây	394	47.242	6,56
<b>VII</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>	<b>875</b>	<b>94.987</b>	<b>17,37</b>
1	Nhà ở thương mại	334	30.070	8,35
2	Nhà ở xã hội	-	-	-
2.1	Người có công với cách mạng	-	-	-
2.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	-	-	-
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	-	-	-
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	-	-	-
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-	-	-
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng,	-	-	-

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2023		
		Số căn	Diện tích (m <sup>2</sup> sàn)	Diện tích đất ở (ha)
	<i>dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú</i>			
2.7	<i>Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang</i>	-	-	-
2.8	<i>Công nhân</i>	-	-	-
3	Nhà ở công vụ	-	-	-
4	Nhà ở tái định cư	-	-	-
5	Nhà ở dân tự xây	541	64.917	9,02
<b>VIII</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>	<b>328</b>	<b>39.350</b>	<b>5,47</b>
1	Nhà ở thương mại	-	-	-
2	Nhà ở xã hội	-	-	-
2.1	<i>Người có công với cách mạng</i>	-	-	-
2.2	<i>Hộ nghèo, hộ cận nghèo</i>	-	-	-
2.3	<i>Cán bộ, công chức, viên chức</i>	-	-	-
2.4	<i>Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị</i>	-	-	-
2.5	<i>Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu</i>	-	-	-
2.6	<i>Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú</i>	-	-	-
2.7	<i>Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang</i>	-	-	-
2.8	<i>Công nhân</i>	-	-	-
3	Nhà ở công vụ	-	-	-
4	Nhà ở tái định cư	-	-	-
5	Nhà ở dân tự xây	328	39.350	5,47
<b>IX</b>	<b>Huyện Trường Sa</b>	-	-	-
1	Nhà ở thương mại	-	-	-
2	Nhà ở xã hội	-	-	-
2.1	<i>Người có công với cách mạng</i>	-	-	-
2.2	<i>Hộ nghèo, hộ cận nghèo</i>	-	-	-

Stt	Các loại nhà ở	Năm 2023		
		Số căn	Diện tích ( $m^2$ sàn)	Diện tích đất ở (ha)
2.3	Cán bộ, công chức, viên chức	-	-	-
2.4	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị	-	-	-
2.5	Hộ gia đình chịu ảnh hưởng thiên tai, biến đổi khí hậu	-	-	-
2.6	Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú	-	-	-
2.7	Cán bộ, công nhân viên chức thuộc đơn vị lực lượng vũ trang	-	-	-
2.8	Công nhân	-	-	-
3	Nhà ở công vụ	-	-	-
4	Nhà ở tái định cư	-	-	-
5	Nhà ở dân tự xây	-	-	-

**Ghi chú:** Trong quá trình triển khai thực hiện có thể điều chỉnh các chỉ tiêu theo từng loại nhà và điều chỉnh chỉ tiêu giữa các huyện, thị xã, thành phố tùy theo tình hình thực tế đảm bảo trong tổng chỉ tiêu của tỉnh.



